



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Than Cao Sơn - TKV

Ngày 30/09/2025	14,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-9.0%	-

DT thuần Q3/25
1,987
tỷ VNĐ
QoQ: ▼333 -14.3%
YoY: ▲205 11.5%

LN thuần Q3/25
-6.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.8 -134%
YoY: ▲64.3 90.8%

LN sau thuế Q3/25
-4.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.5 -131%
YoY: ▲37.9 88.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
0.1%
YoY: +/-▼ 1.0%

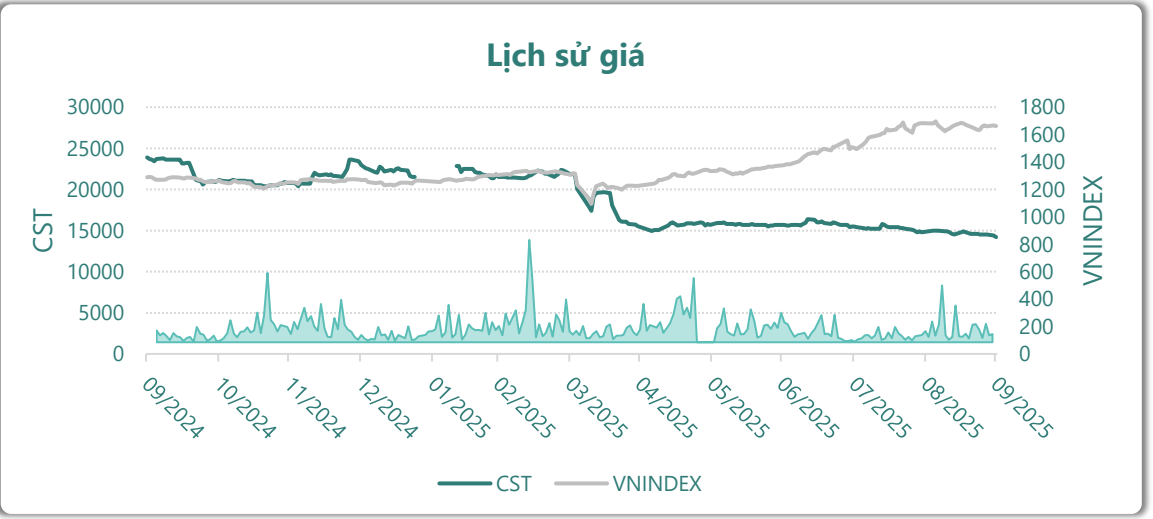
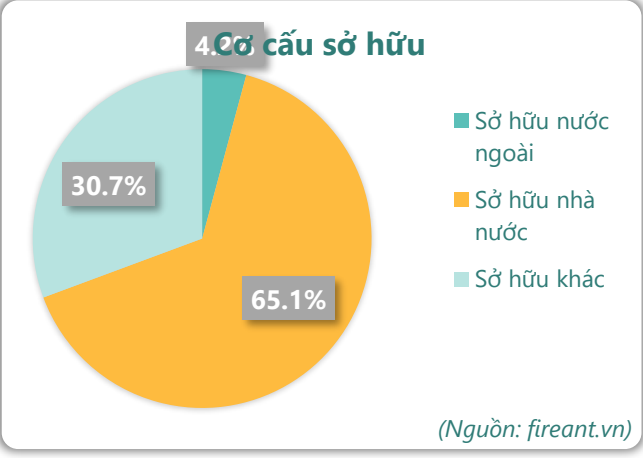
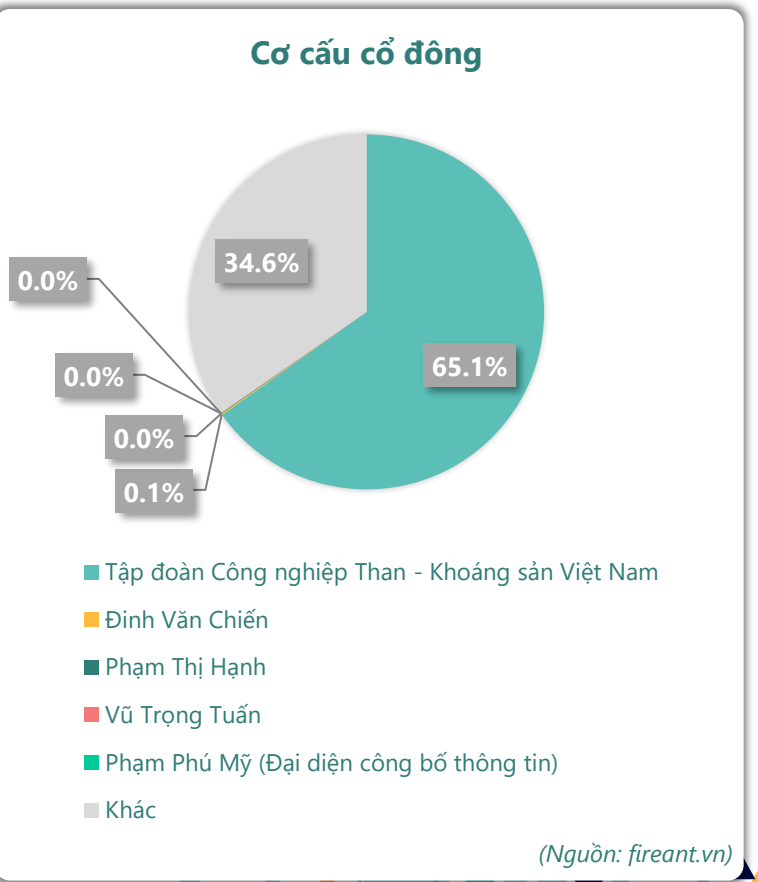
ROE (TTM) Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 3.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	608
Số lượng CPLH (CP)	42,846,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,665
Sở hữu nước ngoài	4.2%
Beta	0.69
EPS	702
P/E	20.2

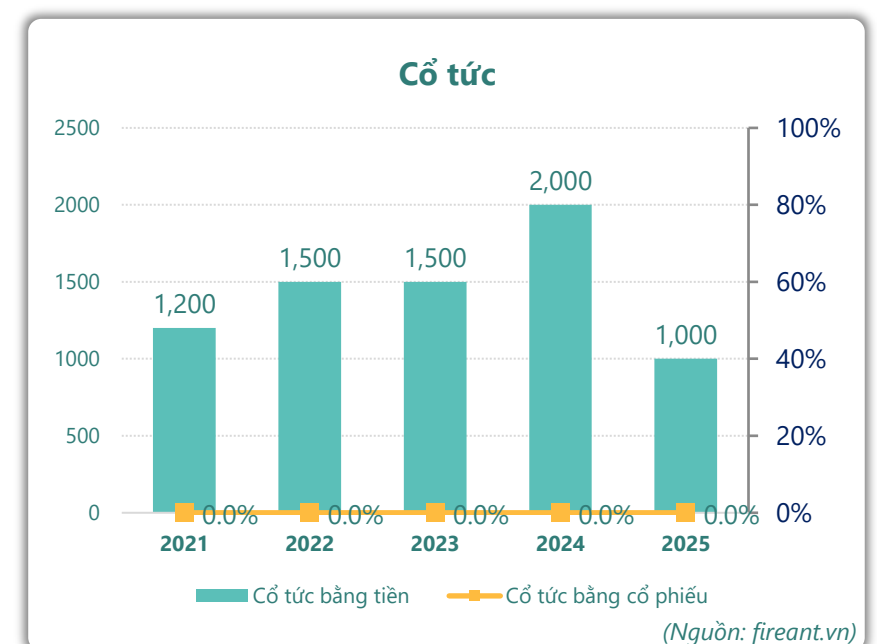
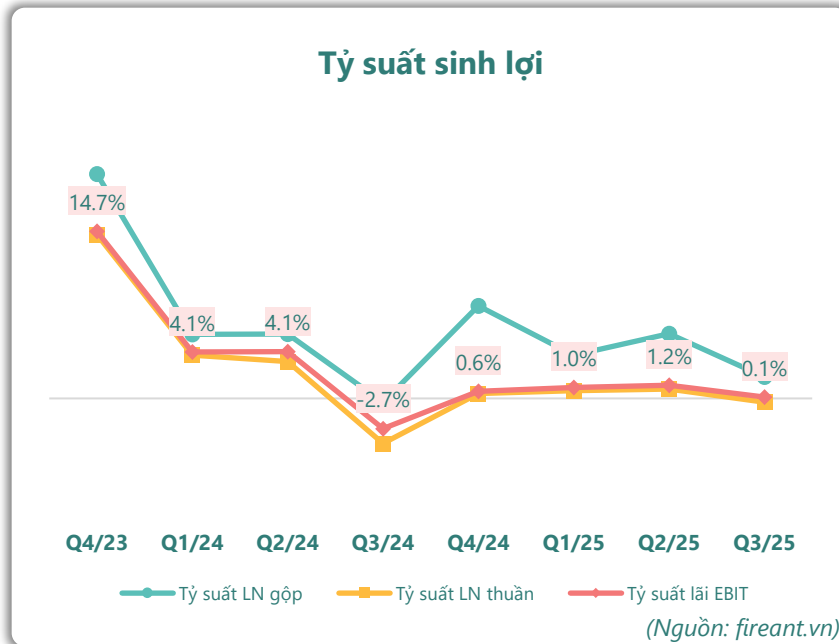
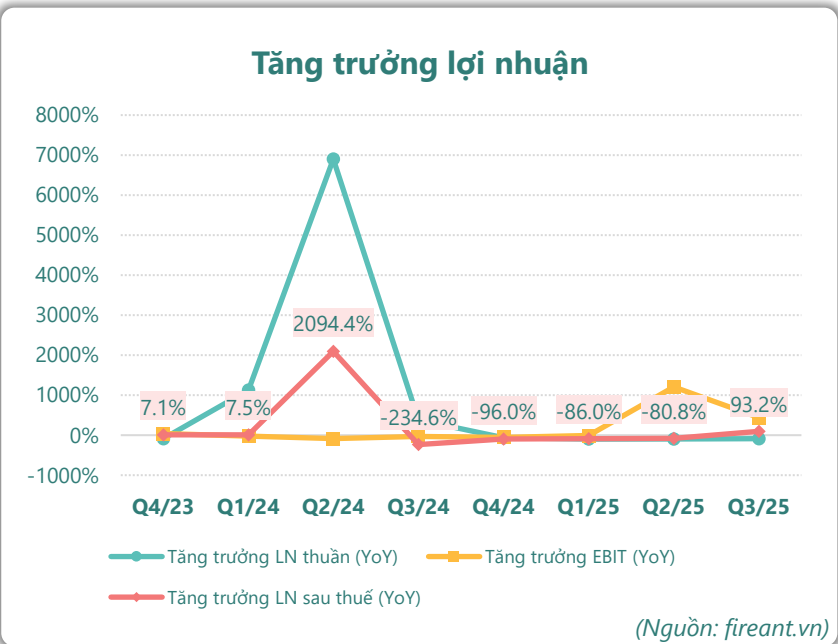
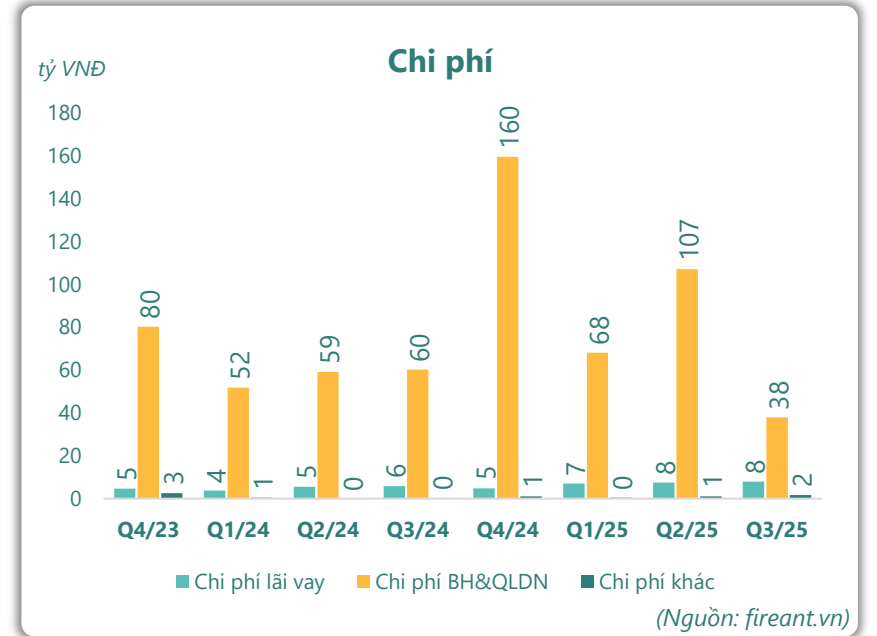
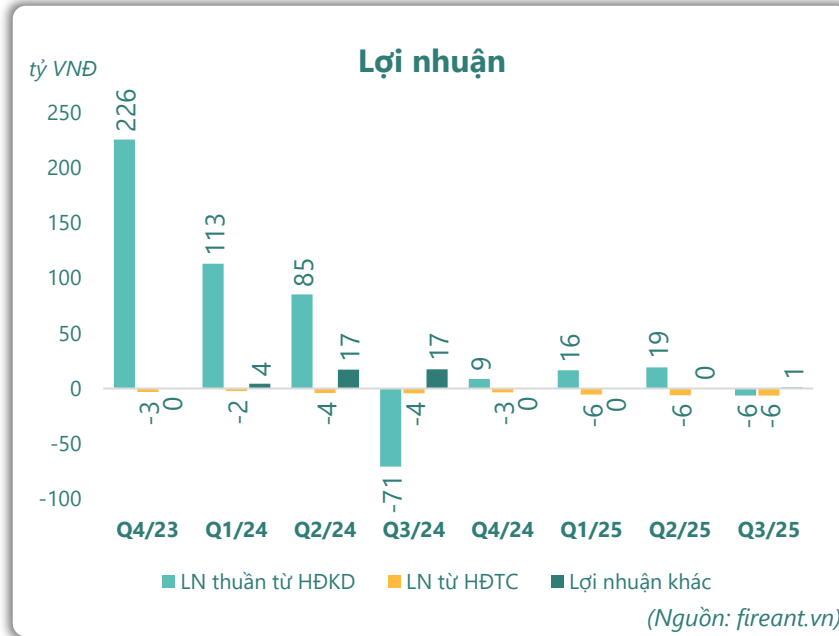
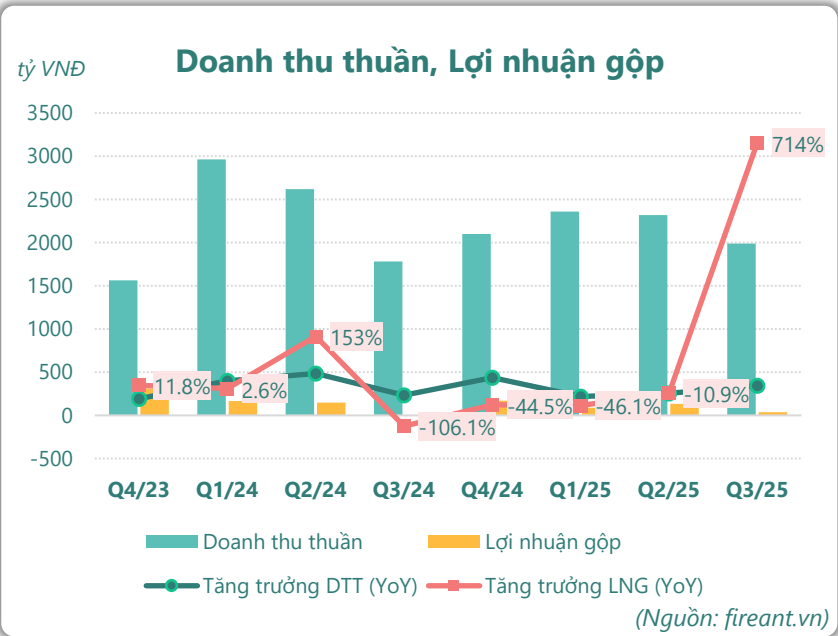
DT thuần 9T 2025
6,668
tỷ VNĐ
YoY: ▼697 -9.5%

LN thuần 9T 2025
29.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼98.8 -77.2%

LN sau thuế 9T 2025
23.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼110 -82.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



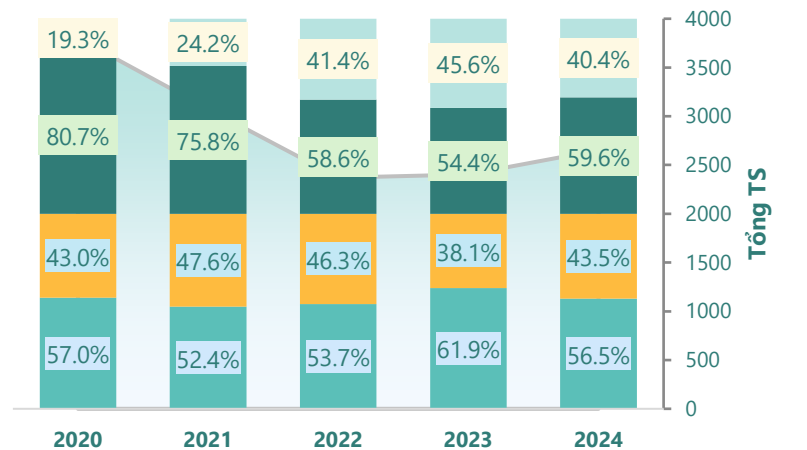


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

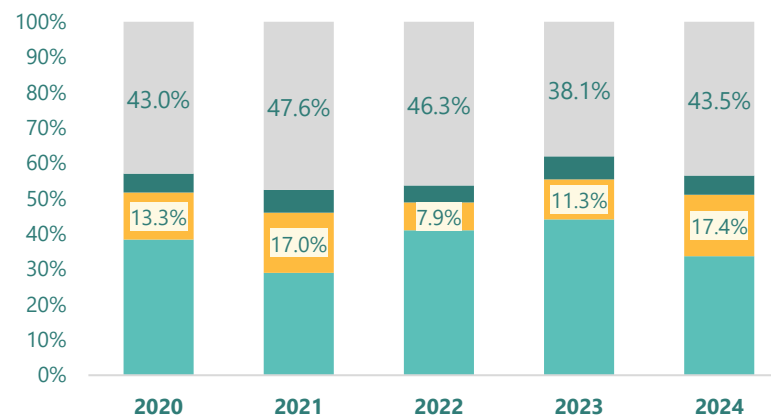
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

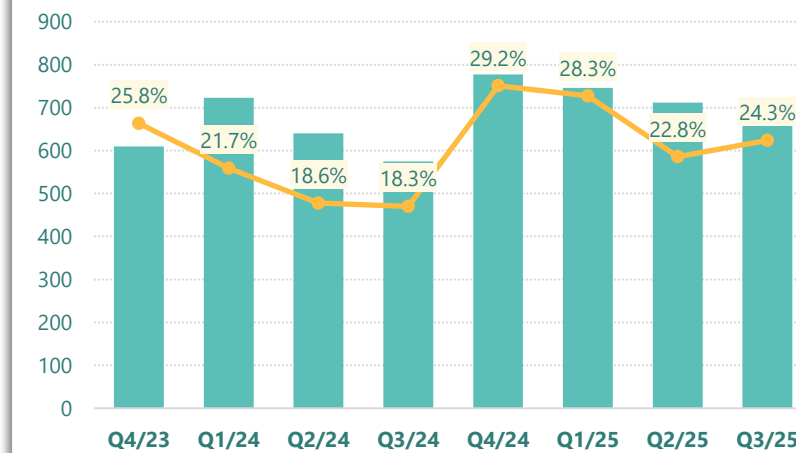


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

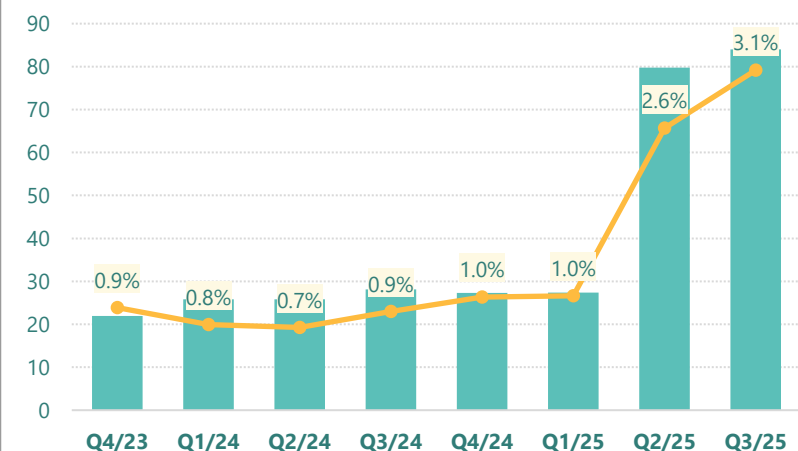


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

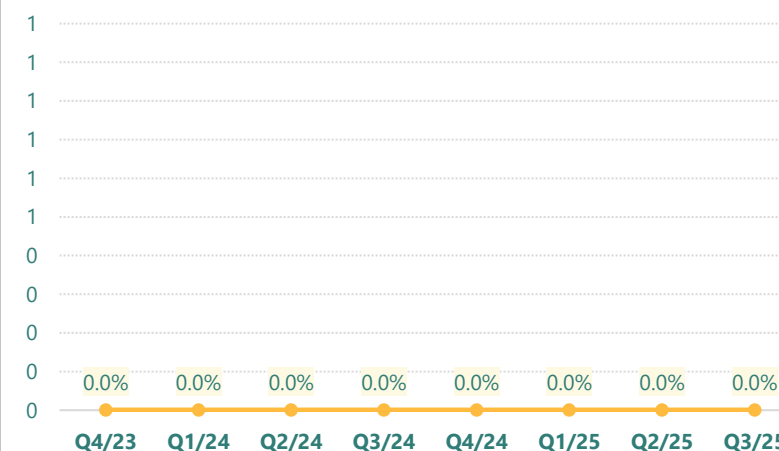


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

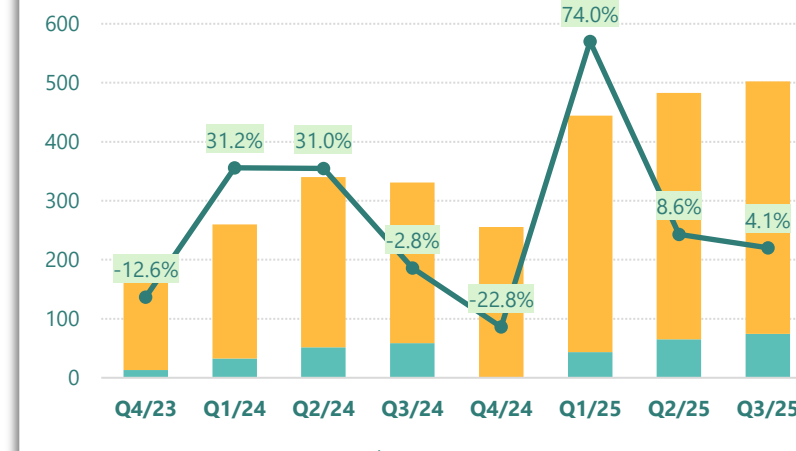


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



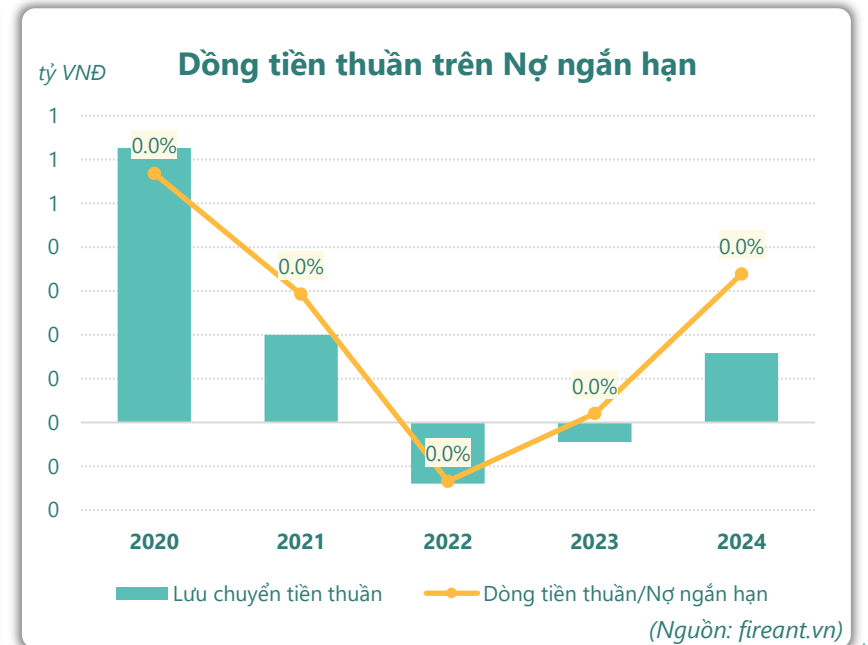
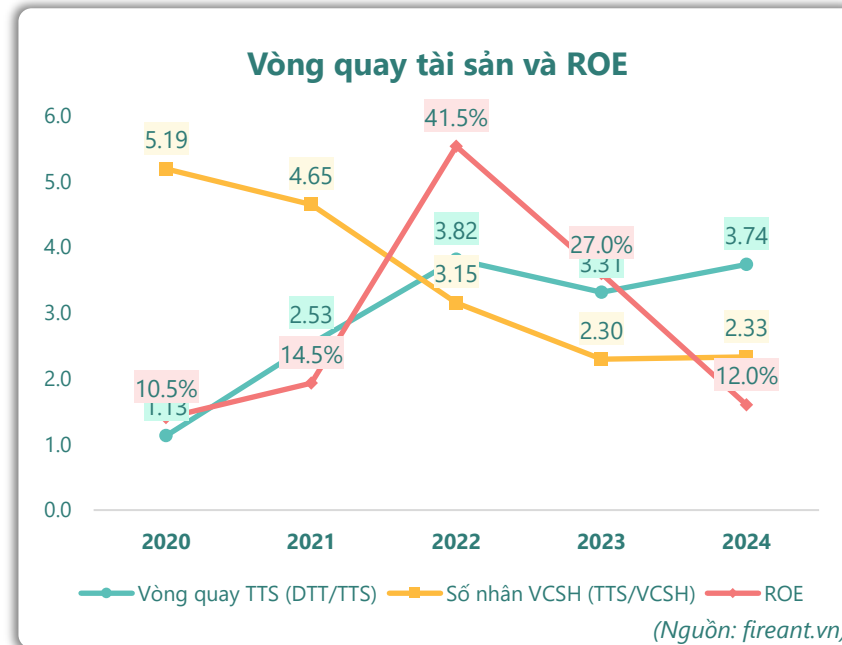
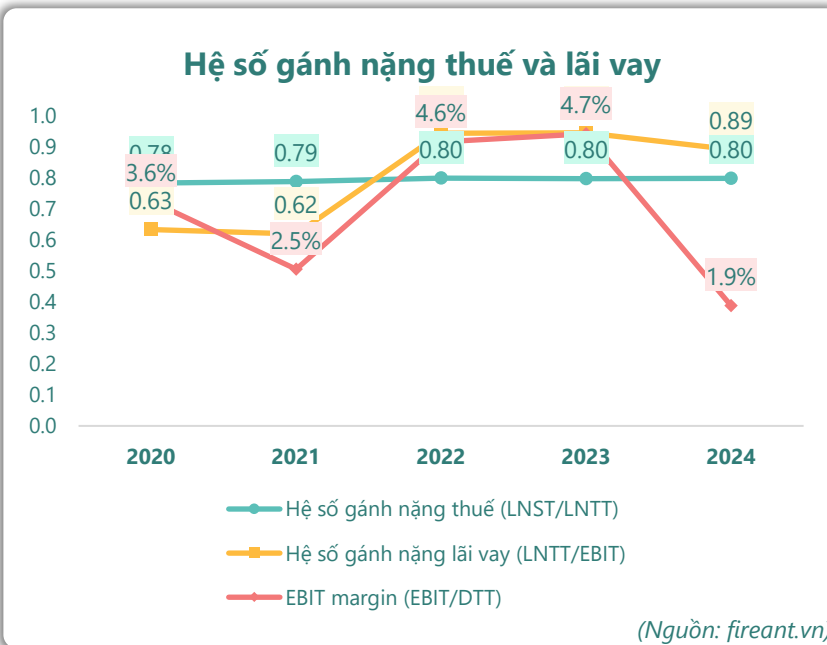
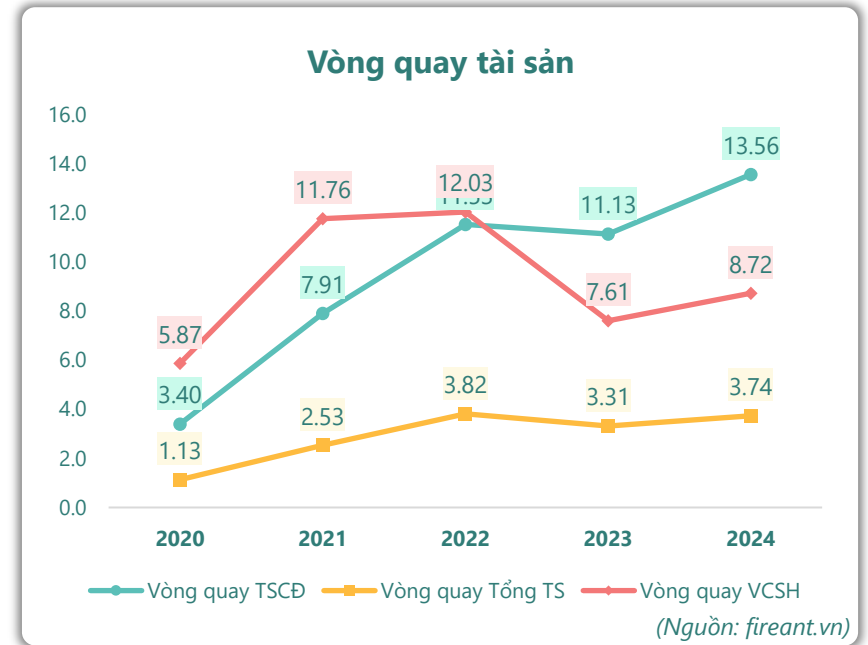
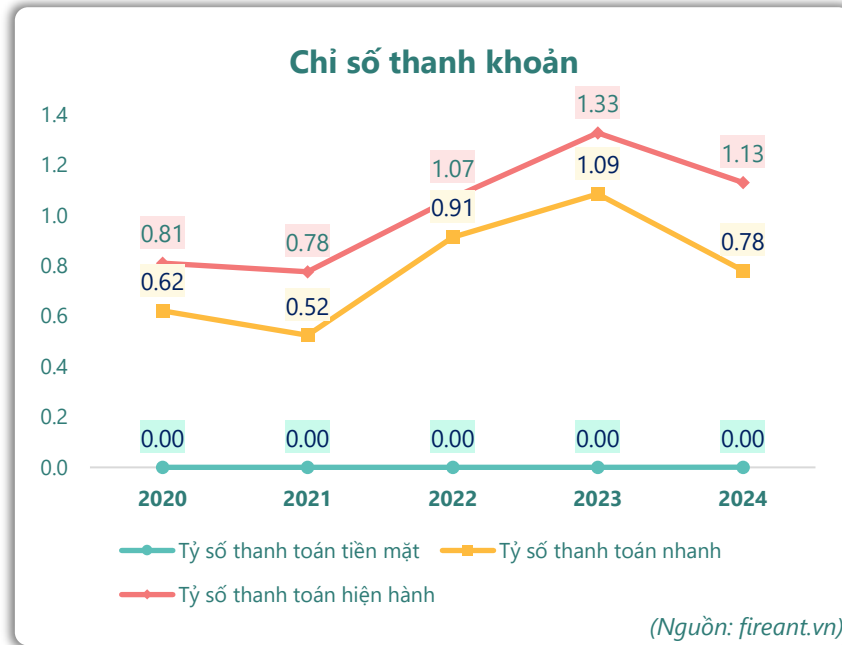
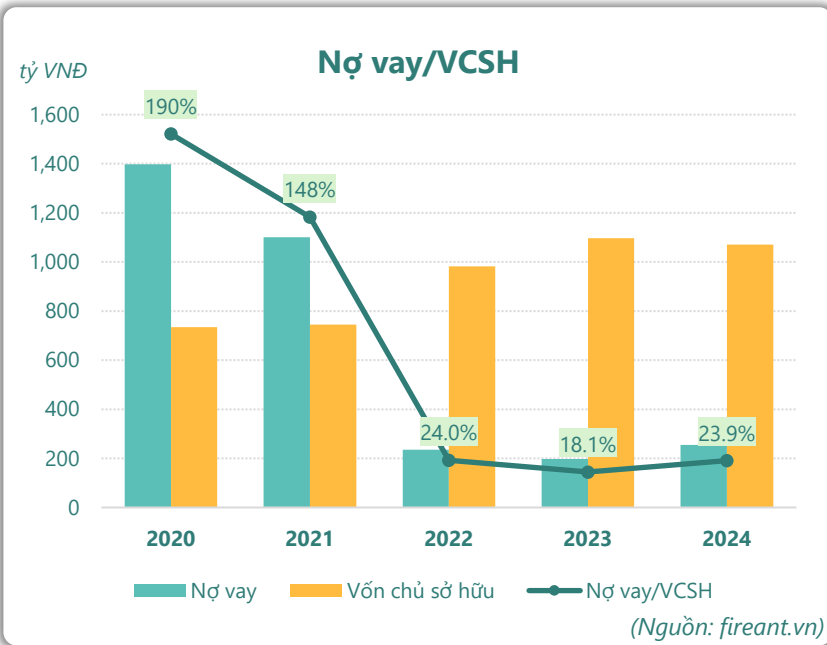
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,987	1,782	11.5%	6,668	7,365	-9.5%
Giá vốn hàng bán	1,950	1,789	9.0%	6,408	7,056	-9.2%
Lợi nhuận gộp	37.9	-6.17	714%	260	310	-15.9%
Doanh thu HĐTC	1.54	1.43	7.5%	4.55	4.28	6.5%
Chi phí TC	7.99	5.87	36.1%	22.6	15.2	49.2%
Chi phí lãi vay	7.99	5.87	36.1%	22.6	15.2	49.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.81	0.91	-11.2%	2.85	4.03	-29.3%
Chi phí QLDN	37.1	59.2	-37.3%	210	167	25.8%
LN thuần từ HĐKD	-6.49	-70.8	90.8%	29.2	128	-77.2%
Lợi nhuận khác	0.87	17.4	-95.0%	0.77	39.0	-98.0%
LN trước thuế	-5.62	-53.4	89.5%	29.9	167	-82.0%
Lợi nhuận sau thuế	-4.91	-42.8	88.5%	23.4	133	-82.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.91	-42.8	88.5%	23.4	133	-82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	113	21.0	132	-167	250	30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	18.4	-85.2	-21.2	-247	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.31	-10.8	-75.7	189	-3.65	19.5
Tiền đầu kỳ	1.10	1.30	29.8	0.80	1.92	1.50
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	28.5	-29.0	1.12	-0.42	-0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.30	29.8	0.80	1.92	1.50	1.25

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,729	2,651	2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,499	1,499	0.0%
Tiền và tương đương tiền	1.25	0.80	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	726	892	-18.6%
Hàng tồn kho	687	462	48.6%
Tài sản ngắn hạn khác	85.3	144	-40.7%
Tài sản dài hạn	1,230	1,153	6.7%
Phải thu dài hạn	201	191	5.0%
Tài sản cố định	662	783	-15.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.0	27.3	208%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	283	151	87.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,760	1,581	11.3%
Nợ ngắn hạn	1,332	1,325	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	450	899	-49.9%
Nợ dài hạn	428	255	67.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	428	255	67.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	1,071	-9.5%
Vốn chủ sở hữu	969	1,071	-9.5%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

